Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 24.09.2019 14:59:02 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 337 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 9 năm 2019*

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện các chính sách về huy động và sử dụng nguồn vốn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Thực hiện nội dung Văn bản số 3099/BKHĐT-KTNN ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tình hình thực hiện các chính sách về huy động và sử dụng nguồn vốn trong xây dựng nông thôn mới;

Qua rà soát, UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, Chương trình sau thời gian thực hiện đến nay khoảng cách chênh lệch giữa khu vực nông thôn và thành thị trong tỉnh từng bước được rút ngắn; đa số các xã biên giới đều được đưa vào kế hoạch thực hiện XDNTM. Các công trình hạ tầng do Chương trình đầu tư về: Thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, trạm y tế và nhất là ở lĩnh vực giao thông đã nhận được sự đồng thuận, phấn khởi của nhân dân ở từng địa phương, người dân nông thôn được tiếp cận, hưởng thụ lợi ích từ các công trình mang lại như: Tạo điều kiện thuận lợi, mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân trong việc đi lại, học tập, vận chuyển hàng hóa, nông sản, mở rộng sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, nâng cao trình độ dân trí của người dân, tạo diện mạo mới nông thôn, giải quyết tốt an sinh xã hội, góp phần phát triển kinh tế trên địa bàn nông thôn của tỉnh

Tổng vốn huy động giai đoạn 2016-2020: 9.161.102 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ngân sách 3.138 tỷ đồng, chiếm 34,26%, Vốn tín dụng: 4.365 tỷ đồng, chiếm 47,65%. Vốn doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác: 824 tỷ đồng, chiếm 9,0%. Vốn huy động cộng đồng dân cư: 833 tỷ đồng, chiếm 9,1%.

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

Kết quả thực hiện chương trình đến thời gian báo cáo: Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là 36/80 xã, chiếm 45% số xã toàn tỉnh (trong đó: Giai đoạn 2011-2015 là 16 xã; năm 2016 là 06 xã, năm 2017 là 05 xã; năm 2018 là 9 xã). Số tiêu chí bình quân/xã: 15 tiêu chí, tăng 3 tiêu chí so với năm 2015.

Kế hoạch đến năm 2020 có 45 xã đạt chuẩn, chiếm 56,3%; có 01 huyện nông thôn mới (Hòa Thành) và 01 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (thành phố Tây Ninh); số tiêu chí bình quân/xã: 16,8 tiêu chí.

2. Khái quát về tồn tại, hạn chế

Mức độ hoàn thành một số mục tiêu cơ bản của Chương trình và tiến độ thực hiện các chỉ tiêu còn chậm; phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với đô thị hóa chưa tạo được sự bứt phá; hạ tầng giao thông nông thôn được quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng theo chuẩn nông thôn mới của cấp xã, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đô thị; thu nhập khu vực nông thôn tuy có tăng nhưng chưa bền vững; môi trường nông thôn còn nhiều hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH

1. Tình hình thực hiện các quy định về đầu tư theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ

a) Kết quả đạt được

Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 02/7/2016 quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư hạ tầng kinh tế-xã hội xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và được UBND tỉnh triển khai tại Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 04/10/2016, trong đó tăng tỷ lệ ngân sách tỉnh hỗ trợ (so với giai đoạn 2011-2015) cho các huyện khó khăn: Dương Minh Châu, Châu Thành, Bến Cầu trong đầu tư giao thông, chợ nhằm giảm đối ứng của các huyện và giảm tỷ lệ đóng góp của người dân theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 2003/TTg-KTN ngày 05/11/2015 về việc huy động vốn đóng góp của dân để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

Nhìn chung, các cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình đã được Tỉnh triển khai thực hiện theo quy định, tuy nhiên việc triển khai thực hiện còn chậm (Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020; một số văn bản hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu; rà soát, điều chỉnh quy hoạch XDNTM;...); một vài nội dung khó thực hiện so với quy định và tình hình thực tiễn như: Quy định mức độ đạt chuẩn một số tiêu chí, chỉ tiêu cao hơn so với Bộ Tiêu chí cũ (Tiêu chí 10, 11, 13, các chỉ tiêu: 14.3, 15.1, 15.3, 17.1,...); Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu 45% số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 trong khi nguồn vốn ngân sách còn khó khăn, nguồn lực huy động XDNTM còn hạn chế nên cơ cấu nguồn vốn chưa đảm bảo theo quy định; Việc duy tu, bảo dưỡng các công trình đã được đầu tư là rất cần thiết nhưng nguồn vốn thực hiện còn ít; Một số người dân có điều kiện không muốn tham gia BHYT vì họ có khả năng sử dụng các dịch vụ y tế cao hơn khi có nhu cầu, một số hộ dân tộc thiểu số, nghèo không có điều kiện để mua BHYT; chỉ tiêu 15.3 cần có thời gian dài, lộ trình thực hiện để đạt quy định chỉ tiêu; công tác xã hội hóa một số nội dung còn khó khăn như: Xây dựng chợ nông thôn, các trang thiết bị hoạt động của Nhà Văn hóa,.. ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện tiêu chí, hiệu quả hoạt động của Nhà Văn hóa.

Việc duy trì, nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới đã được Tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện trong kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm đều có nội dung chỉ đạo UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng đối với các tiêu chí đã đạt được, nhất là tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng đã được đầu tư đạt chuẩn. Đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn ngân sách có sự quản lý, giám sát về chất lượng theo các quy định, thủ tục về đầu tư XDCB. Đối với các công trình do người dân, cộng đồng vận động, tự thực hiện (chủ yếu là cứng hóa các tuyến đường xóm, liên gia) tuy không có sự quản lý, giám sát về chất lượng theo các quy định, thủ tục về đầu tư XDCB nhưng đã đáp ứng được yêu cầu cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

b) Tồn tại, hạn chế, khó khăn, kiến nghị

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện Chương trình theo kế hoạch, nhất là ở các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu kế hoạch. Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân tại các huyện, thành phố còn thấp.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khó khăn; thiếu nguồn vốn đầu tư các công trình CSHT, một số tiêu chí theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND quy định nội dung, mức đạt chuẩn cao hơn nhiều so với Bộ tiêu chí cũ; các huyện, thành phố chưa triển khai tập trung, chủ động trong quá trình thực hiện. Tại các xã không được chọn là xã điểm, công tác kiểm tra, đôn đốc của cấp huyện chưa thường xuyên, không được ưu tiên vốn nên các huyện, xã chưa chủ động vận động vốn.

Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân còn phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh, điều kiện kinh tế của người dân, mặt khác chưa có nhiều mô hình, giải pháp có hiệu quả để vận động nguồn lực ngoài ngân sách ở cơ sở.

2. Tình hình thực hiện Nghị định 161/2016/NĐ-CP ngày 2/12/2016 của Chính phủ

a) Kết quả đạt được

Tỉnh đã công bố các thiết kế mẫu, các chỉ tiêu thiết kế các công trình phục vụ xây dựng nông thôn mới như: Trung tâm VHTT và HTCĐ; Nhà văn hoá ấp, Văn phòng ấp; thiết kế mẫu phòng học mầm non 5 tuổi; mẫu thiết kế, chi phí xây dựng công trình nhà tiêu thấm dội 02 ngăn; nhà ở cho hộ nghèo (04 mẫu); nhà ở nông thôn.

b) Tồn tại, hạn chế, khó khăn, kiến nghị

Thiếu cơ chế, chính sách riêng, đặc thù cho XDNTM (ngoại trừ cơ chế phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã nông thôn mới theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND; cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP), nhất là về phát triển sản xuất, hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ

sở hạ tầng,.. từ đó thiếu giải pháp trong huy động nguồn lực trong dân, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, việc đầu tư chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước; đây cũng là một nội dung hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động.

3. Về triển khai Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, Tỉnh đã lập kế hoạch đầu tư trung hạn (2016-2020) và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 về phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019 -2020 (đã được điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 11/7/2019).

Hàng năm UBND tỉnh đã ban hành một số giải pháp chỉ đạo điều hành kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, trong đó phân cấp cho UBND cấp huyện quyết định đầu tư các dự án thuộc nhóm C quy mô nhỏ, Chủ đầu tư là các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các huyện, thành phố; Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

4. Triển khai Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/2/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG:

Thực hiện Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình MTQG trung hạn và hàng năm (*Văn bản số 582/SKHĐT-QLVĐTPT ngày 31 tháng 3 năm 2017*).

5. Tình hình thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

a) Kết quả đạt được

Tỉnh đã tổ chức các buổi gặp gỡ, trao đổi thông tin và thỏa thuận hợp tác giữa siêu thị Coopmart Tây Ninh và các cơ sở sản xuất rau an toàn trên địa bàn (HTX, TLK, THT,...) nhằm đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn, đồng thời Sở thực hiện hỗ trợ xây dựng 03 dự án nhà sơ chế và thành lập 22 cửa hàng kinh doanh rau an toàn.

Về phát triển nguyên liệu chế biến xuất khẩu: Đã ký kết thỏa thuận hợp tác trong xây dựng chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ rau quả; cây ăn trái; thực phẩm (thịt bò, thịt heo, trứng) với Liên hiệp HTX Thương mại TP.HCM (Saigon Coop) và giới thiệu cho Saigon Coop ký 02 hợp đồng nguyên tắc tiêu thụ sản phẩm: Xoài Úc với Công ty TNHH MTV Thanh niên xung phong và Bưởi da xanh với Công

ty TNHH Sáu Như Một. Song song đó, đã ký thỏa thuận hợp tác với Công ty TNHH xuất nhập khẩu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao Bình Dương (BD HAPIMEX) về đầu tư trồng mới và bao tiêu sản phẩm chuối Cavendish đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Nhà máy chế biến rau quả Tanifood hoàn thành, đi vào hoạt động vào cuối năm 2018.

Công ty Cổ phần Lavifood ký hợp đồng sản xuất bao tiêu sản phẩm với nông dân các huyện Tân Biên, Gò Dầu, Dương Minh Châu và Bến Cầu, diện tích 149,43 ha (95,43 ha khóm; 25 ha xoài; 24 ha thanh long; 2,8 ha mít; 0,8 ha đu đủ; 1,4 ha mãng cầu xiêm); đồng thời đang phối hợp các huyện Tân Biên, Dương Minh Châu triển khai phát triển vùng nguyên liệu khóm, nhãn, diện tích 700 ha. Phối hợp với Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn CO.OP) khảo sát Hợp tác xã sản xuất mãng cầu theo tiêu chuẩn VietGAP xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh; vùng sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP (Bưởi, Quýt đường, Cam sành) của Công ty Sáu Như Một xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên và Vựa trái cây Tám Hưng xã Tân Bình, huyện Tân Biên, chuẩn bị ký hợp đồng đưa sản phẩm vào tiêu thụ trong hệ thống Co.opMart.

Hoàn thiện mô hình chuỗi cung ứng thịt heo an toàn: ngành đã phối hợp với Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam xây dựng đưa vào kinh doanh 33 quầy bán thịt heo an toàn trên địa bàn TP. Tây Ninh, Bến Cầu, Dương Minh Châu, Gò Dầu, Hòa Thành, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu và 01 tổ liên kết sản xuất-tiêu thụ thịt vào hệ thống siêu thị Coopmart, cửa hàng thực phẩm an toàn, bếp ăn trường học, với nguồn cung ứng từ các cơ sở heo chứng nhận VietGAHP.

Liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị ngày càng phát triển mạnh, đối với heo thịt, gà thịt, trứng công nghiệp hiện nay đã có 50% sản phẩm liên kết; chiếm tỷ trọng 36,7% so với giá trị ngành chăn nuôi. Sản phẩm sạch chiếm tỷ trọng cao trong chăn nuôi với sữa bò chiếm 100%; thịt bò chiếm 90%; thịt heo chiếm 68,14%; thịt gà chiếm 62,71%,...

b) Tồn tại, hạn chế

Sản xuất nông nghiệp gặp không ít khó khăn, hầu hết các nông sản truyền thống giá xuống thấp; nông sản mới chuyển đổi tiêu thụ còn bấp bênh; liên kết chuỗi sản xuất gắn tiêu thụ và thị trường phát triển chậm. Việc liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trong chuỗi liên kết của các mô hình chuyển đổi chưa vững chắc.

Các mô hình sản xuất theo cánh đồng lớn gắn với liên kết sản xuất- tiêu thụ còn một số khó khăn, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm.

6. Đánh giá về tình hình thực hiện các văn bản hướng dẫn khác của các bộ, ngành trung ương

Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và PTNT đều có văn bản hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình ở năm tiếp theo, bao gồm nguyên tắc, nội dung ưu tiên phân bổ nguồn vốn trung ương hỗ trợ. Trên cơ sở hướng dẫn, UBND tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp của Chương trình hàng năm đúng các văn bản quy định và hướng dẫn của Trung ương.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Về sự cần thiết thực hiện Chương trình sau 2020

Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn phát triển. Các chính sách phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ được địa phương quan tâm xây dựng, phát triển tạo cơ sở quan trọng cho sự phát triển trong thời gian tới.

2. Về các văn bản, chính sách cụ thể: các Luật, Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn; Các quy định về phân cấp trao quyền, huy động và sử dụng nguồn lực

Trung ương ban hành văn bản quy định cơ chế lồng ghép giữa Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới với các nguồn vốn ngân sách phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn nội dung thống kê, tổng hợp nguồn vốn huy động ngoài ngân sách trong XDNTM thống nhất trong toàn quốc hoặc có văn bản giao cho địa phương chủ động quy định (như: Xác định nội dung vay để tổng hợp nguồn vốn tín dụng; quy đổi đất, hoa màu, ngày công của nhân dân thành tiên; nội dung đầu tư của ngành điện; các hoạt động an sinh xã hội ở nông thôn...).

3. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành có liên quan rà soát, ban hành lại một số tiêu chí, chỉ tiêu chưa phù hợp với tình hình thực tiễn như: Bảo hiểm y tế, thu nhập,…

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Bộ KHĐT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KHĐT;
- Sở NN&PTNT;
- Lãnh đạo VP, KTTC;
- Lưu: VT VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

binhht_CVUB_557

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

Tỉnh Tây Ninh

Phụ lục

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo Số 557 /BC-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: tỷ đồng

STT	Nguồn vốn huy động	Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2016-2020						Dự kiến nhu cầu 2021-2025
			Tổng số	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
1	**Vốn ngân sách**	**2.440.645**	**3.138.705**	**524.445**	**528.955**	**906.241**	**389.910**	**789.154**	**3.553.436**
1,1	Vốn Đầu tư phát triển	2.395.094	2.890.504	456.294	485.560	875.634	346.854	726.162	3.287.566
a	Ngân sách Trung ương	571.697	467.467	59.037	67.850	64.478	92.204	183.898	543.180
-	*Ngân sách bố trí trực tiếp của NTM*	*102.880*	*368.148*	*45.400*	*48.230*	*51.100*	*78.400*	*145.018*	*404.400*
-	*Vốn lồng ghép (Giảm nghèo, hỗ trợ có mục tiêu)*	*468.817*	*99.319*	*13.637*	*19.620*	*13.378*	*13.804*	*38.880*	*138.780*
b	Ngân sách địa phương	1.823.397	2.423.037	397.257	417.710	811.156	254.650	542.264	2.744.386
-	*Ngân sách bố trí trực tiếp*	*1.120.171*	*1.778.837*	*342.706*	*353.680*	*459.270*	*174.650*	*448.531*	*2.409.811*
-	*Vốn lồng ghép*	*703.226*	*644.200*	*54.551*	*64.030*	*351.886*	*80.000*	*93.733*	*334.575*
1,2	Vốn sự nghiệp	45.551	248.201	68.151	43.395	30.607	43.056	62.992	265.870
-	*Ngân sách Trung ương*	*31.192*	*143.286*	*13.600*	*28.730*	*27.077*	*37.414*	*36.465*	*172.870*
-	*Ngân sách địa phương*	*14.359*	*104.915*	*54.551*	*14.665*	*3.530*	*5.642*	*26.527*	*93.000*
2	**Vốn tín dụng**	**7.034.352**	**4.365.020**	**612.380**	**442.390**	**668.000**	**1.218.600**	**1.423.650**	**5.263.250**
3	**Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã**	**351.370**	**824.166**	**39.167**	**65.174**	**166.054**	**270.720**	**283.051**	**1.037.371**
4	**Vốn huy động cộng đồng dân cư**	**110.462**	**833.211**	**0**	**15.967**	**478.130**	**204.480**	**134.634**	**676.514**
-	Quy đổi từ hiến đất, hiện vật	30.576	291.332	9,7	5.589	167.053	71.568	47.122	236.780
-	Quy đổi từ ngày công lao động	58.743	375.147	12,4	7.185	215.361	92.016	60.585	304.431
-	Góp bằng tiền	21.143	166.732	5,5	3.193	95.716	40.896	26.927	135.303
5	**Tổng số (1+2+3+4)**	**9.936.829**	**9.161.102**	**1.175.992**	**1.052.486**	**2.218.425**	**2.083.710**	**2.630.489**	**10.530.571**